



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 1/2025

CTCP Dược phẩm Trung ương 3

Ngày 31/03/2025	58,500 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0.4%	6.0%	-1.2%

DT thuần Q1/25
91.9
tỷ VNĐ
QoQ: ▼24.1 -20.8%
YoY: ▼12.1 -11.6%

LN thuần Q1/25
29.6
tỷ VNĐ
QoQ: ▼32.9 -52.7%
YoY: ▲ 2.60 9.5%

LN sau thuế Q1/25
23.9
tỷ VNĐ
QoQ: ▼26.2 -52.4%
YoY: ▲ 1.90 8.5%

Tỷ suất lãi EBIT Q1/25
32.6%
YoY: +/-▼ 21.4%

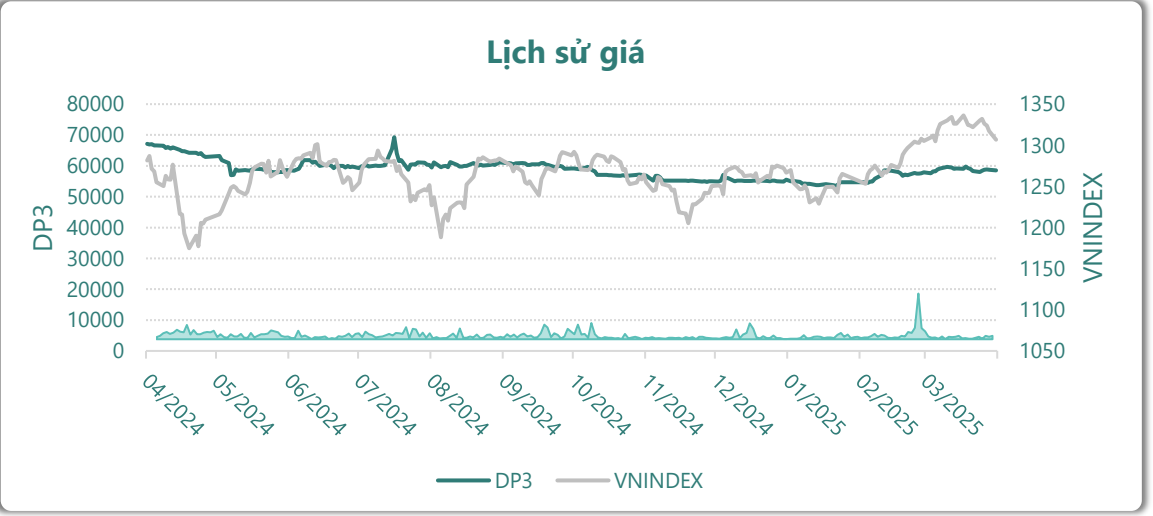
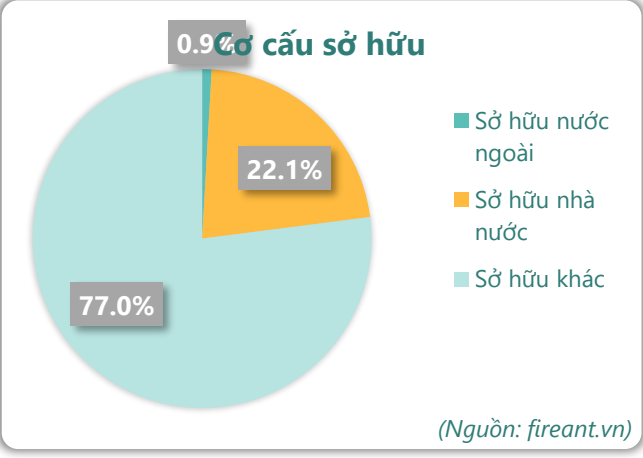
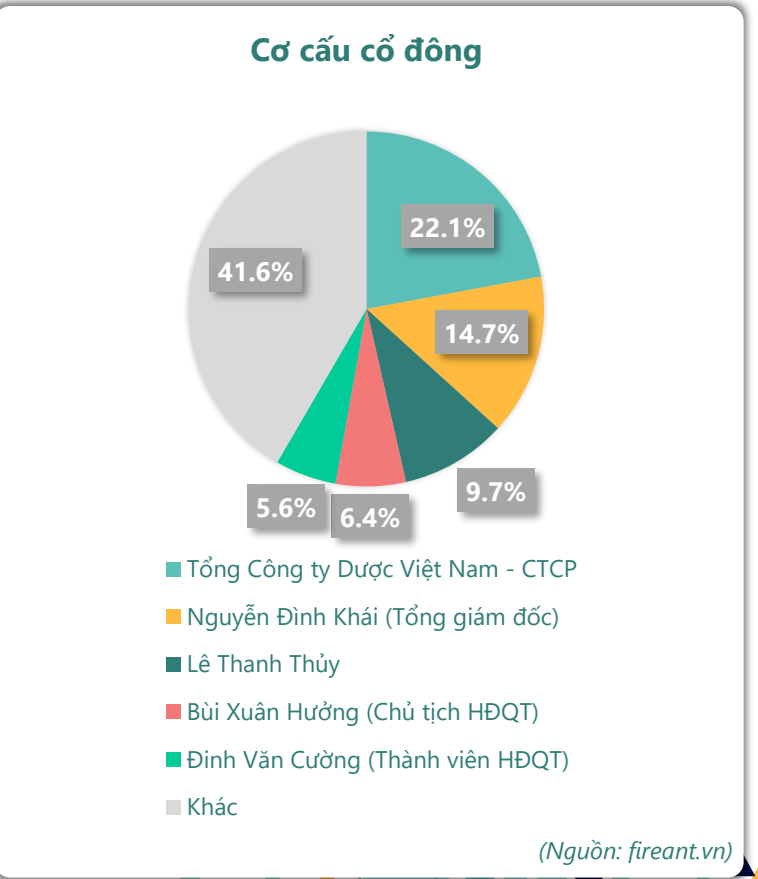
ROE (TTM) Q1/25
23.8%
YoY: +/-▼ 0.7%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	53,576 - 69,277
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,258
Số lượng CPLH (CP)	21,499,933
KLGD BQ 20 phiên (CP)	27,230
Sở hữu nước ngoài	0.9%
Beta	0.01
EPS	5,721
P/E	10.2

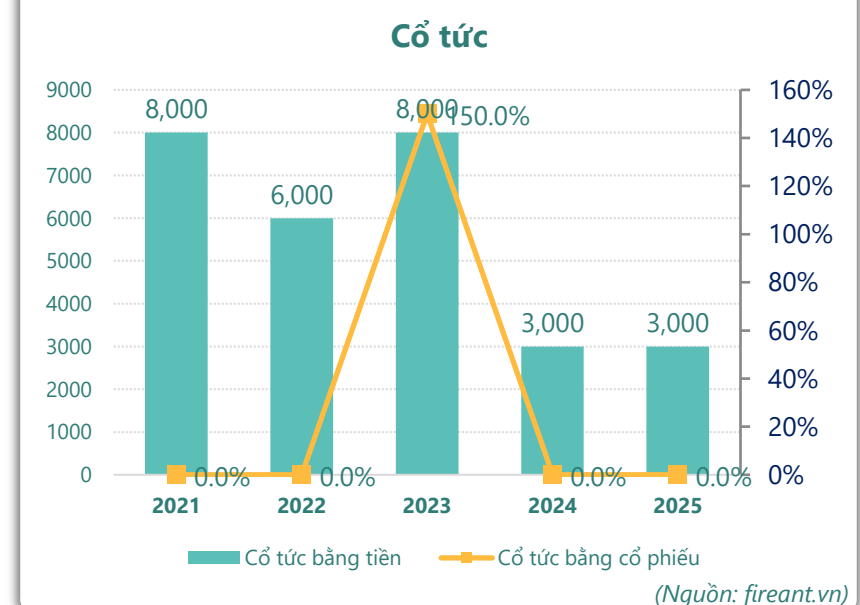
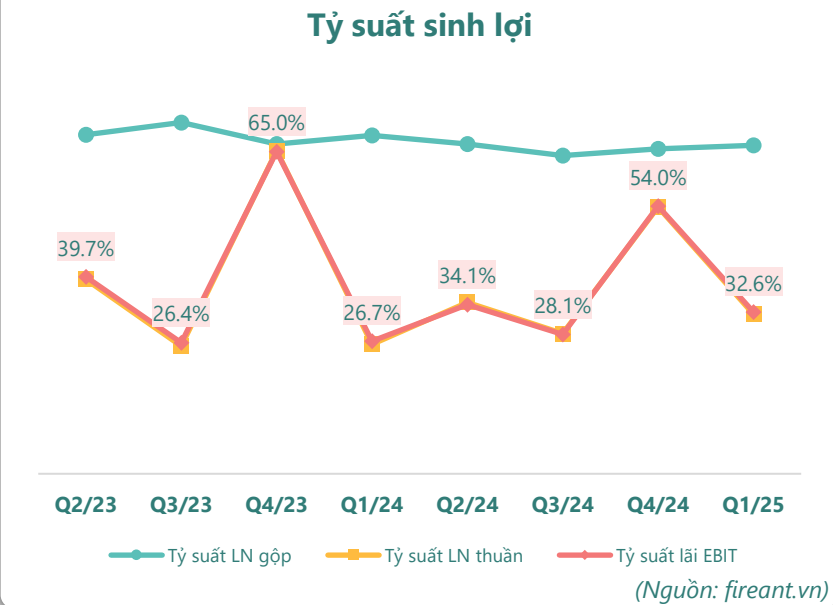
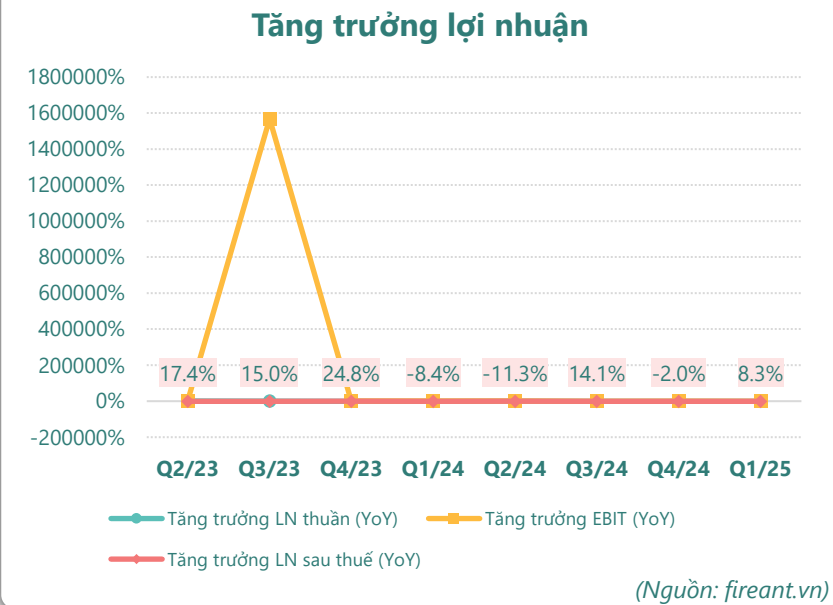
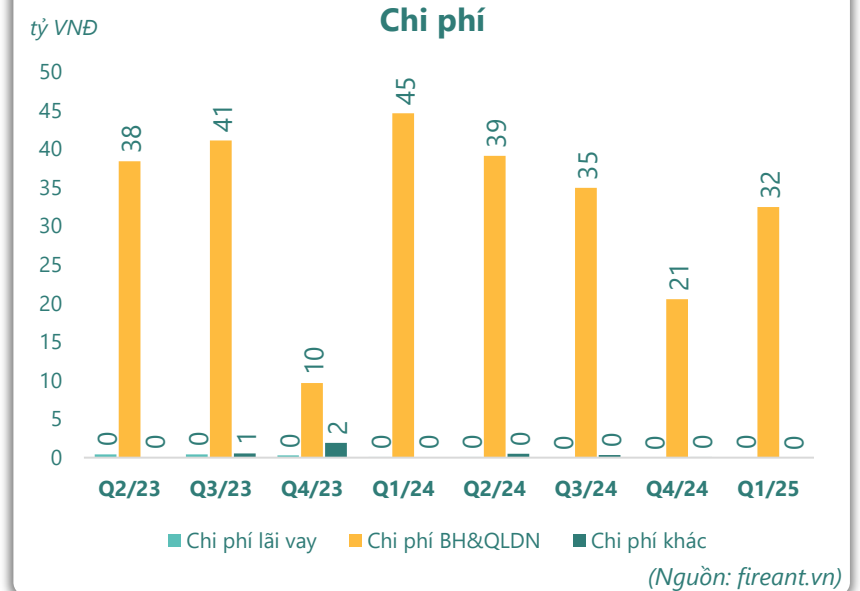
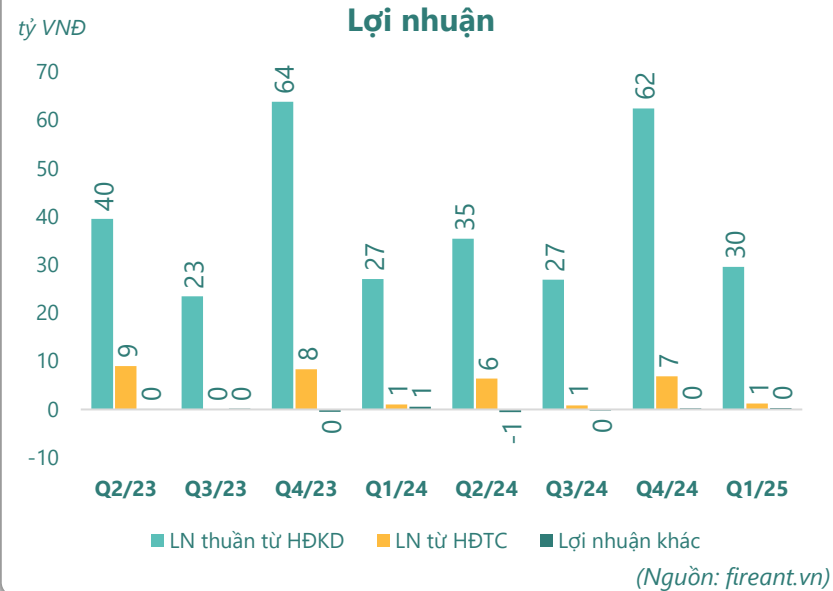
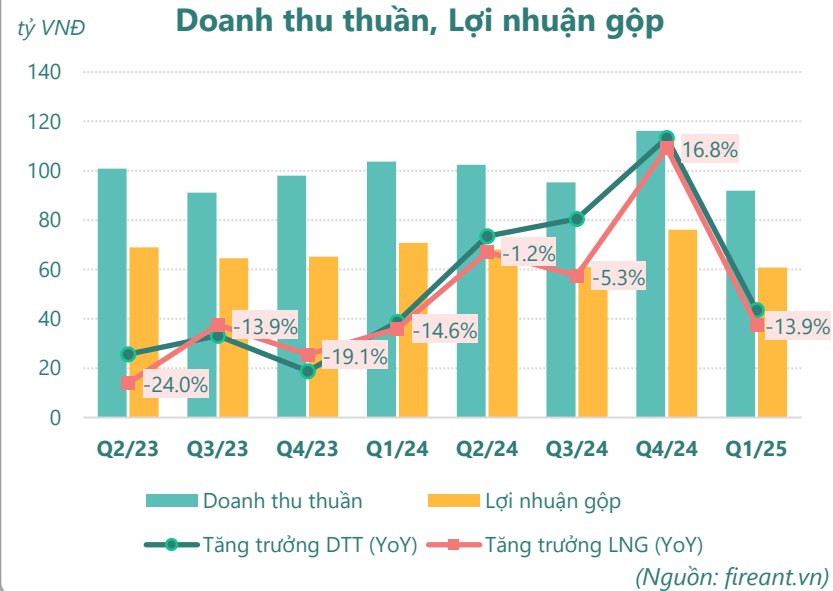
DT thuần 2024
417
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 7.00 1.9%

LN thuần 2024
152
tỷ VNĐ
YoY: ▼5.00 -3.1%

LN sau thuế 2024
121
tỷ VNĐ
YoY: ▼4.00 -3.3%



KẾT QUẢ KINH DOANH

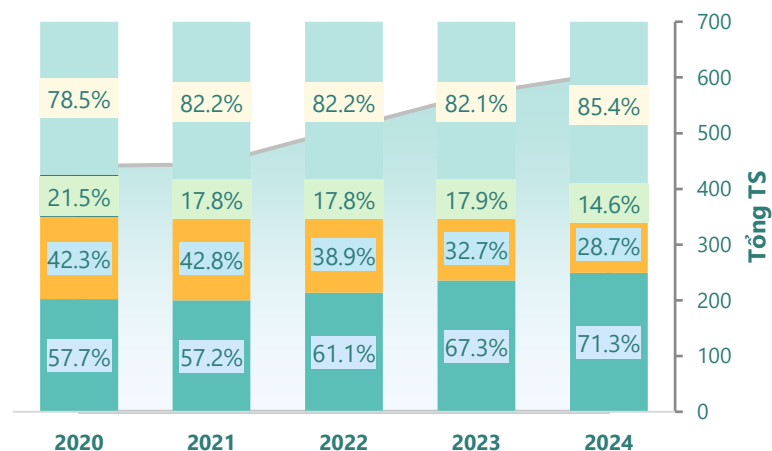




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

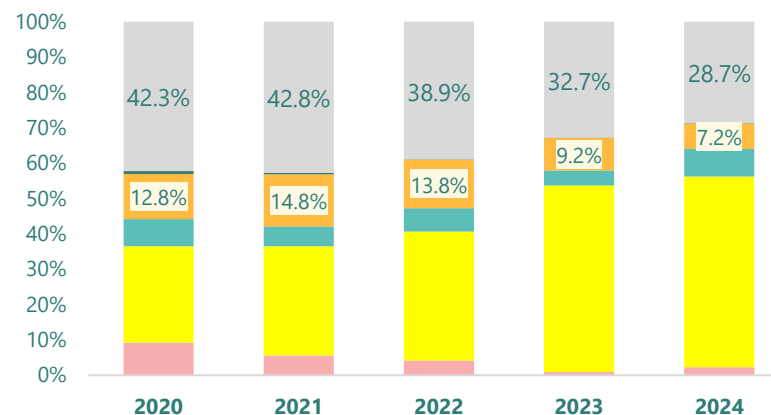
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

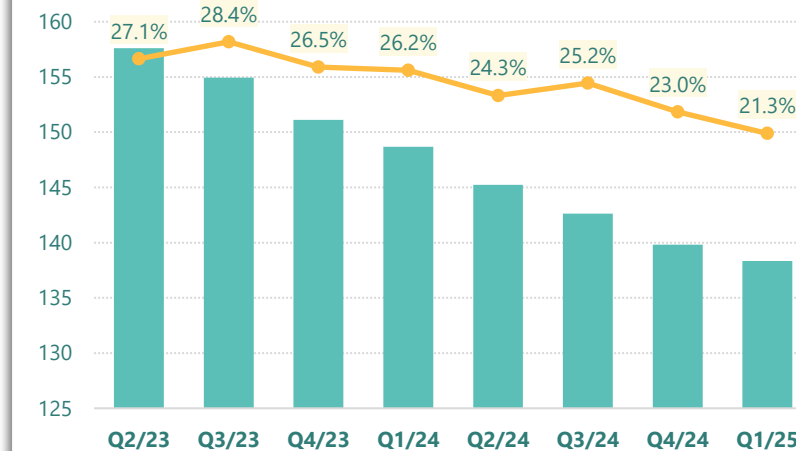


■ Tiền và TĐ tiền ■ Đầu tư TC ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn ■ Hàng tồn kho ■ TSNH khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

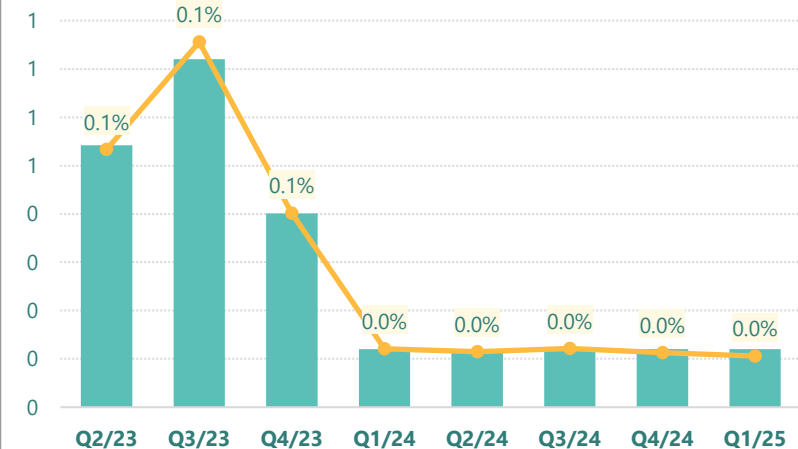


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

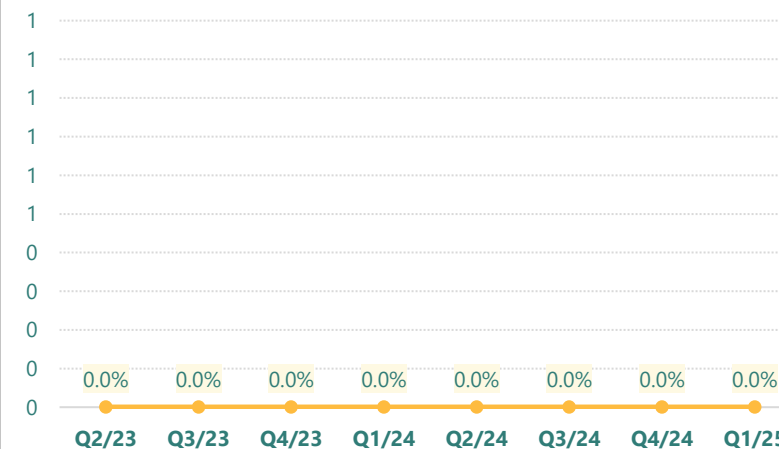


■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

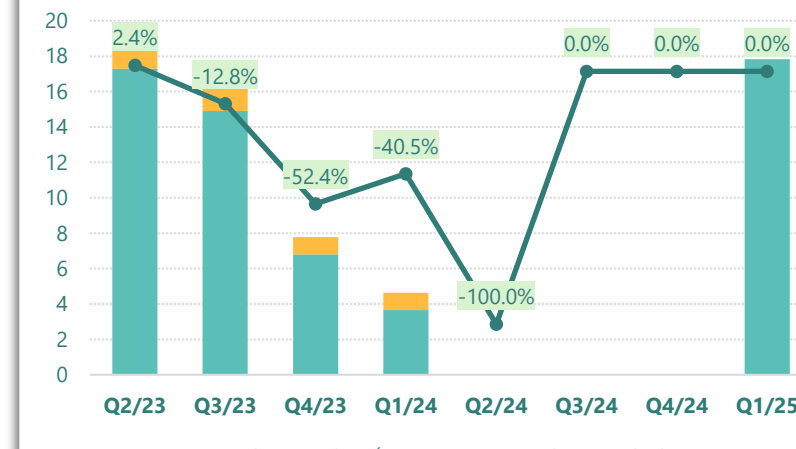


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ



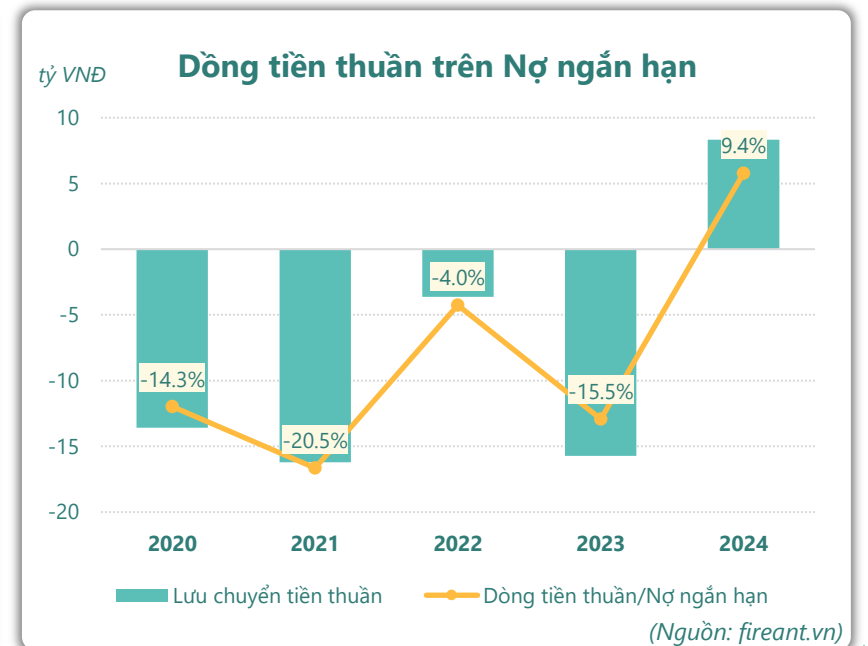
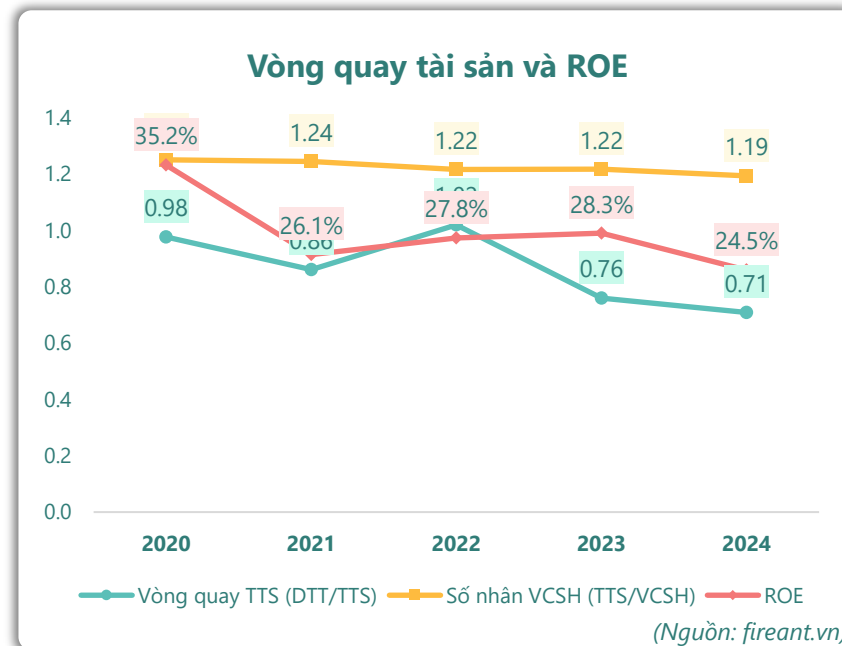
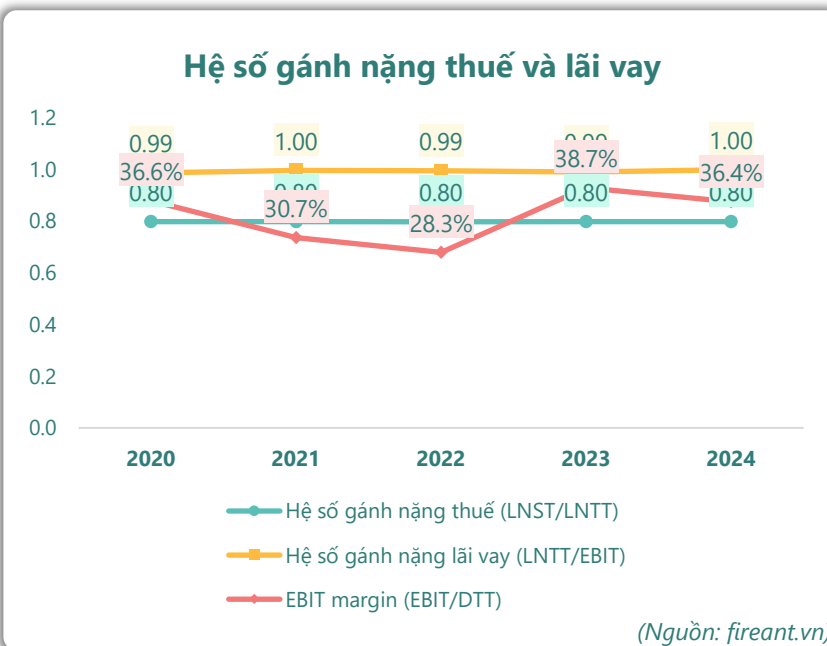
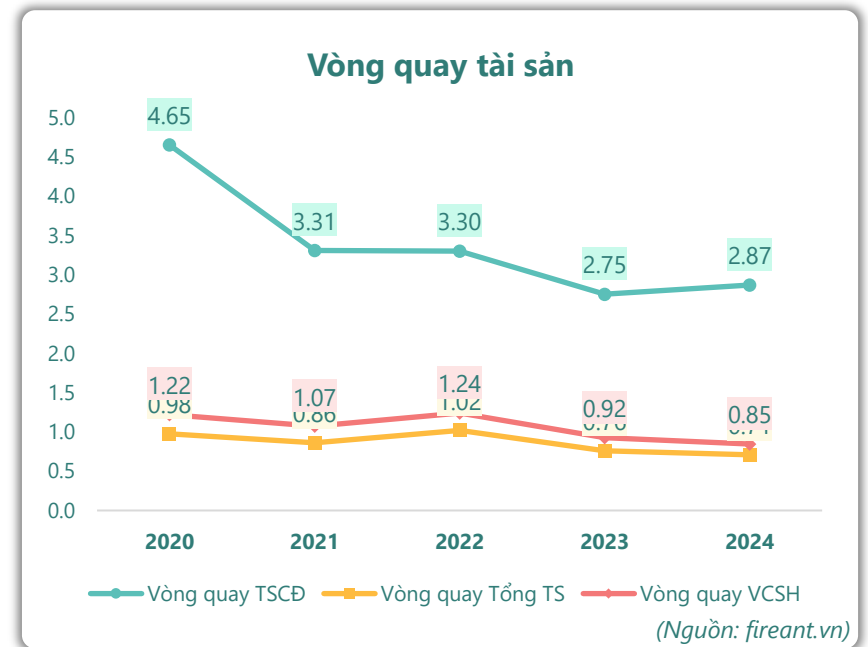
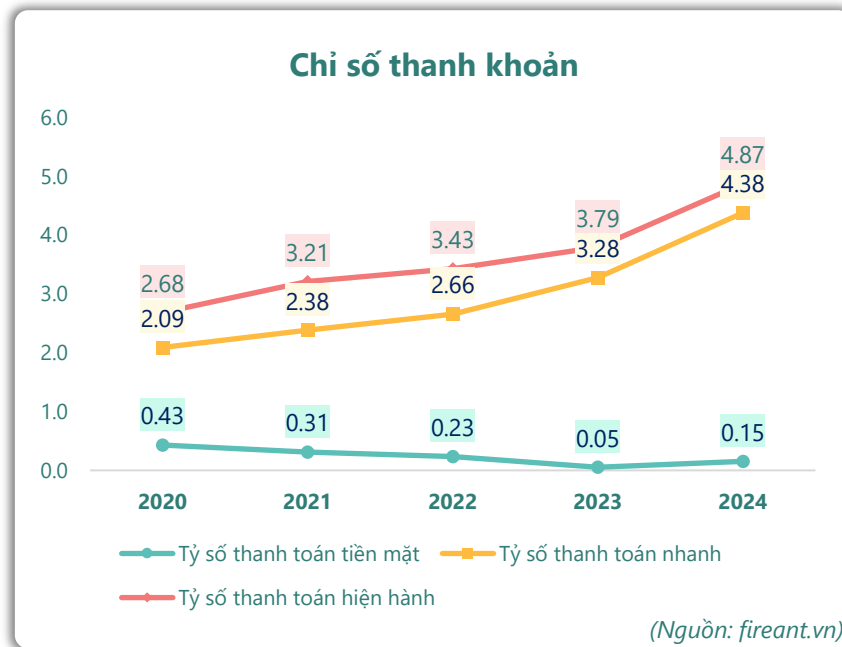
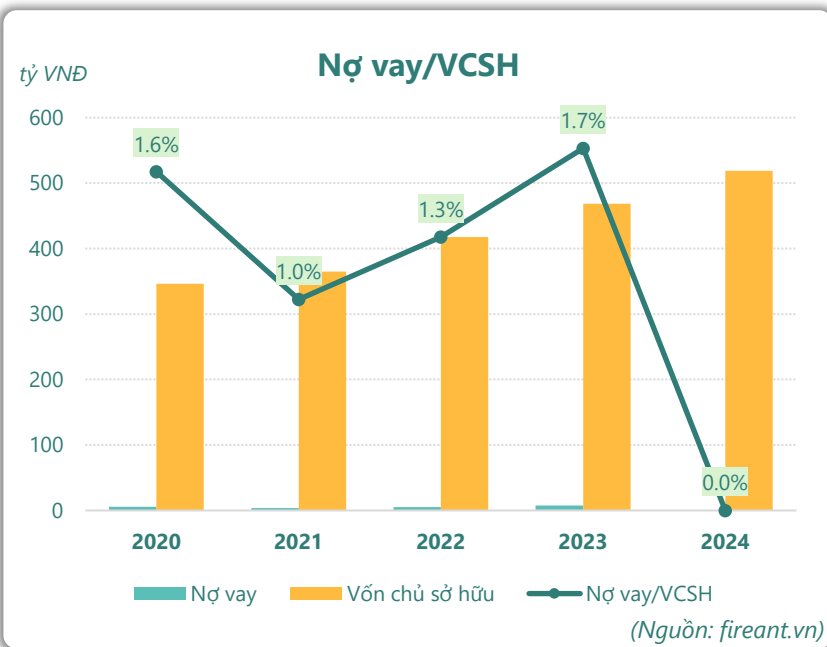
■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q1/25	Q1/24	Thay đổi YoY	2024	2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	91.9	104	-11.6%	417	410	1.9%
Giá vốn hàng bán	31.0	32.9	-5.6%	141	128	10.3%
Lợi nhuận gộp	60.9	70.7	-13.9%	276	282	-1.9%
Doanh thu HĐTC	1.27	1.09	16.2%	15.5	21.7	-28.5%
Chi phí TC	0.06	0.09	-28.0%	0.32	1.91	-83.3%
Chi phí lãi vay	0.06	0.08	-19.0%	0.16	1.59	-89.9%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	27.7	34.0	-18.4%	94.1	74.2	26.7%
Chi phí QLDN	4.75	10.6	-55.2%	45.3	70.4	-35.7%
LN thuần từ HĐKD	29.6	27.0	9.5%	152	157	-3.1%
Lợi nhuận khác	0.32	0.56	-42.6%	0.07	0.36	-81.9%
LN trước thuế	29.9	27.6	8.3%	152	157	-3.2%
Lợi nhuận sau thuế	23.9	22.0	8.5%	121	125	-3.3%
LNST của CĐ cty mẹ	23.9	22.0	8.5%	121	125	-3.3%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	48.3	-8.43	30.0	36.2	43.1	23.4
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-40.2	18.7	-9.63	10.6	-39.0	-35.2
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-8.56	-3.19	-4.63	-63.3	-2.03	-0.01
Tiền đầu kỳ	5.83	5.37	12.4	28.2	11.7	13.7
Lưu chuyển tiền thuần	-0.46	7.07	15.7	-16.5	2.02	-11.8
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0	0.00	0	0.00	0
Tiền cuối kỳ	5.37	12.4	28.2	11.7	13.7	1.89

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/3/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	649	608	6.7%
Tài sản ngắn hạn	475	433	9.7%
Tiền và tương đương tiền	1.89	13.7	-86.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	364	328	11.1%
Phải thu ngắn hạn	54.2	47.2	14.8%
Hàng tồn kho	54.4	43.9	23.7%
Tài sản ngắn hạn khác	0.48	0.50	-3.7%
Tài sản dài hạn	173	174	-0.7%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	138	140	-1.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.12	0.12	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	34.8	34.5	0.8%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	106	88.9	19.1%
Nợ ngắn hạn	106	88.9	19.1%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	17.8	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	19.6	7.64	157%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	543	519	4.6%
Vốn chủ sở hữu	543	519	4.6%
Vốn điều lệ	215	215	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

